

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh

Ngày 15/01/2024	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-3.4%	-2.1%

DT thuần
Q4/23

44.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 2.5%
YoY: ▼ 1.90 | -4.1%

LN thuần
Q4/23

5.99
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.08 | 22.1%
YoY: ▼ 0.11 | -1.7%

LN sau thuế
Q4/23

5.31
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.88 | 19.8%
YoY: ▲ 1.53 | 40.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.8%

YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE
2023

6.9%

YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,197 - 16,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965
Sở hữu nước ngoài	7.2%
Beta	0.18
EPS	1,372
P/E	11.0

DT thuần
2023

172
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 2.3%

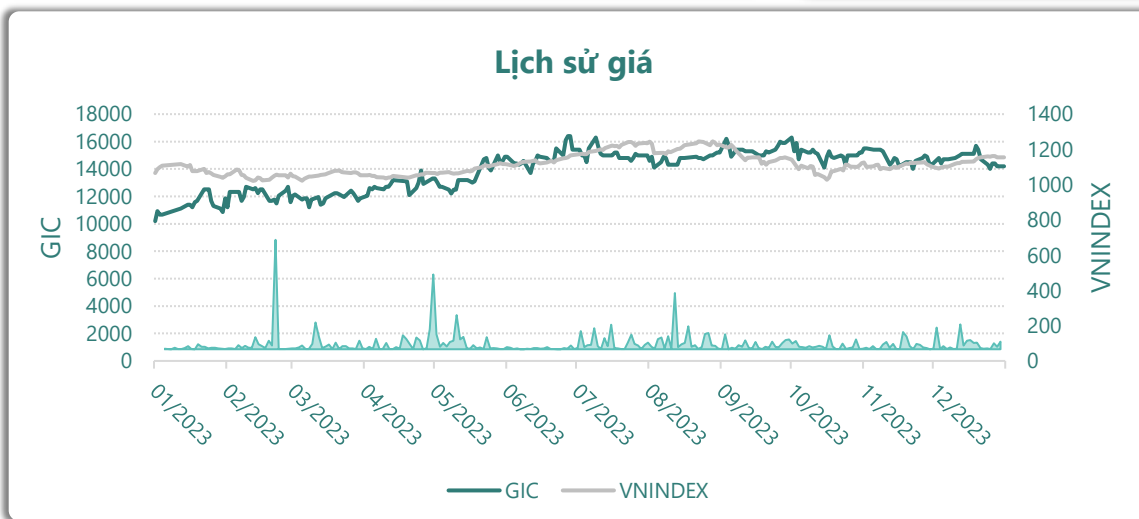
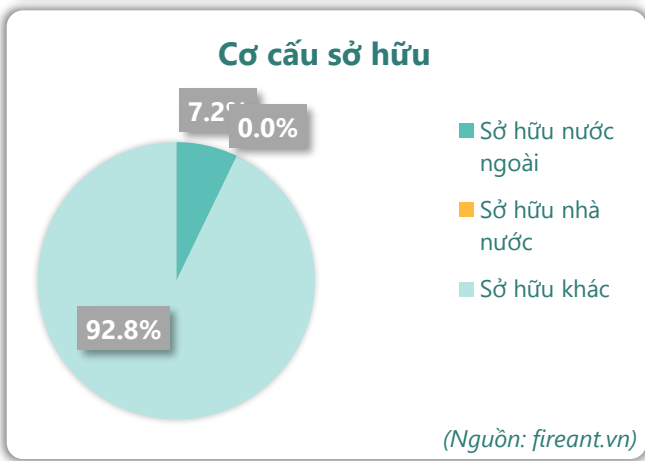
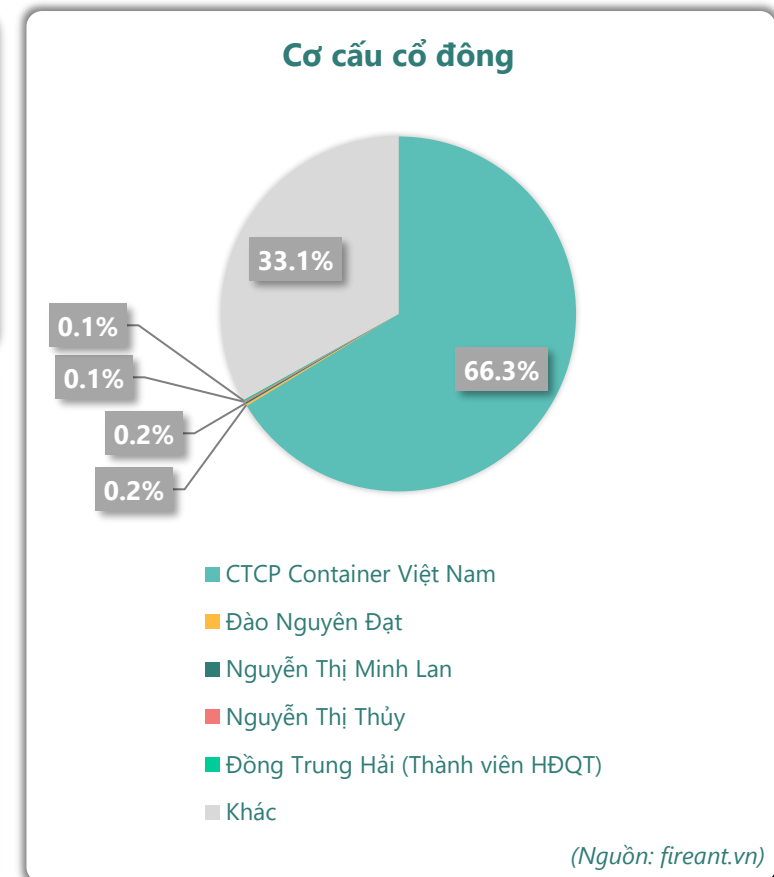
LN thuần
2023

18.7
tỷ VNĐ

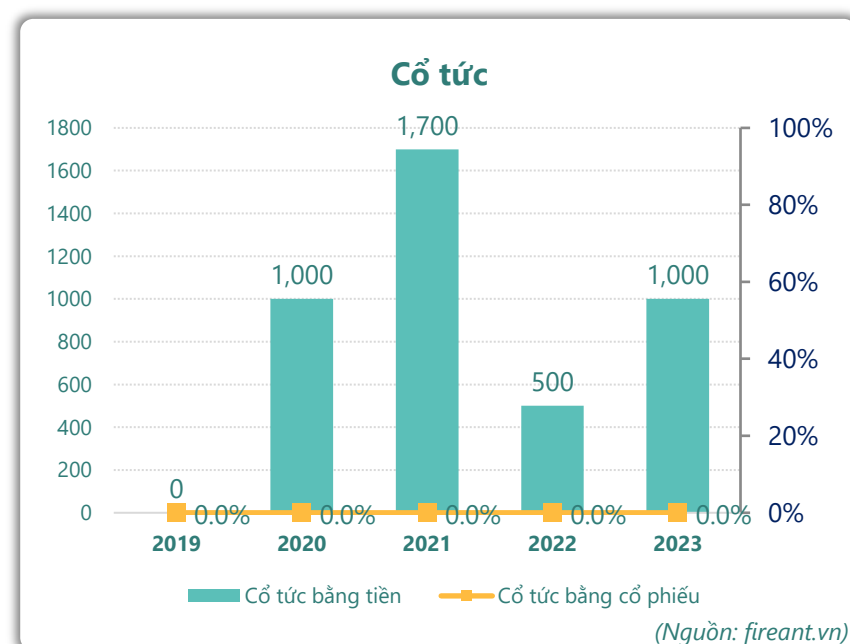
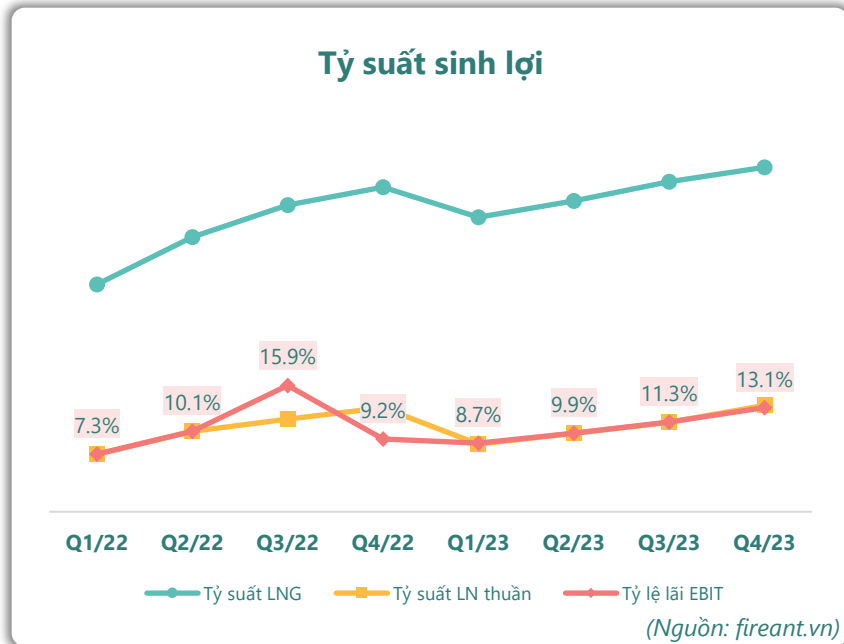
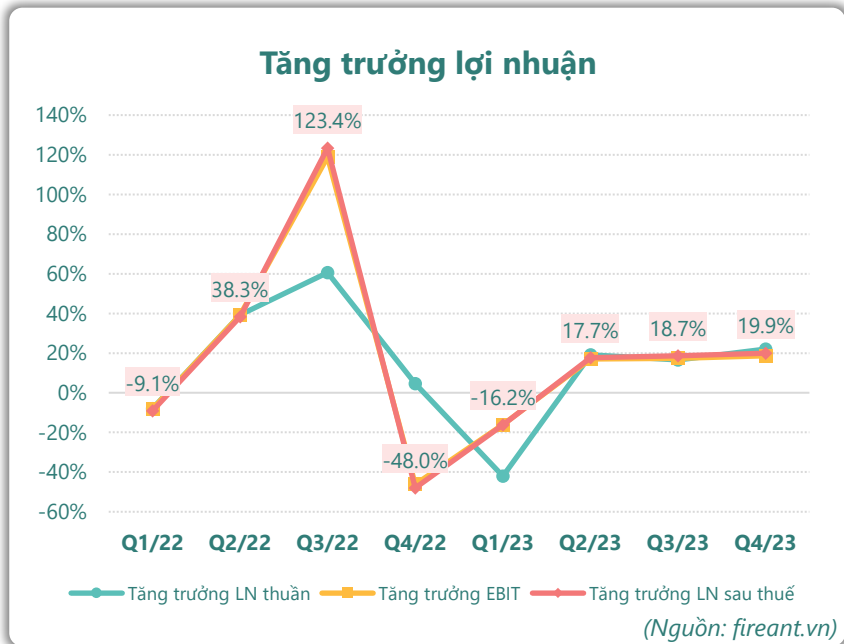
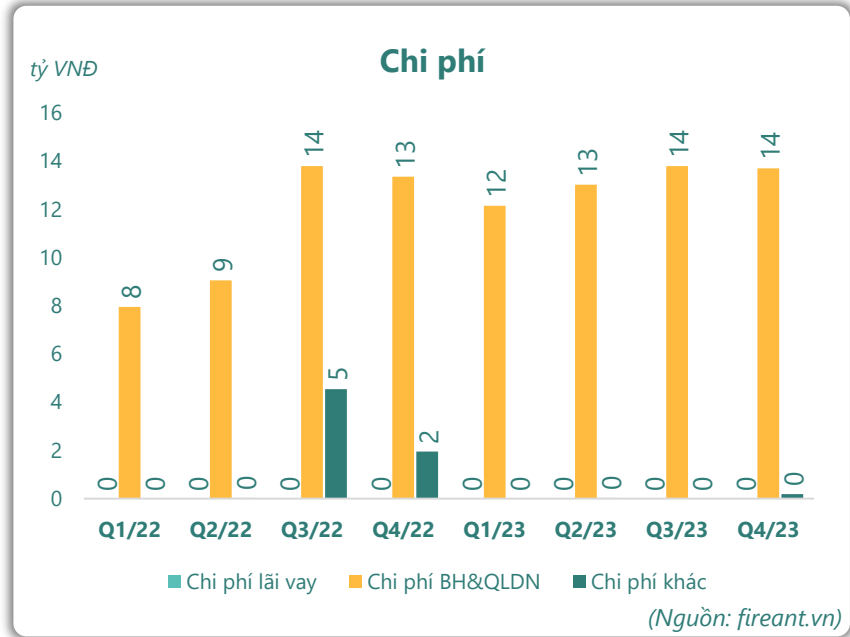
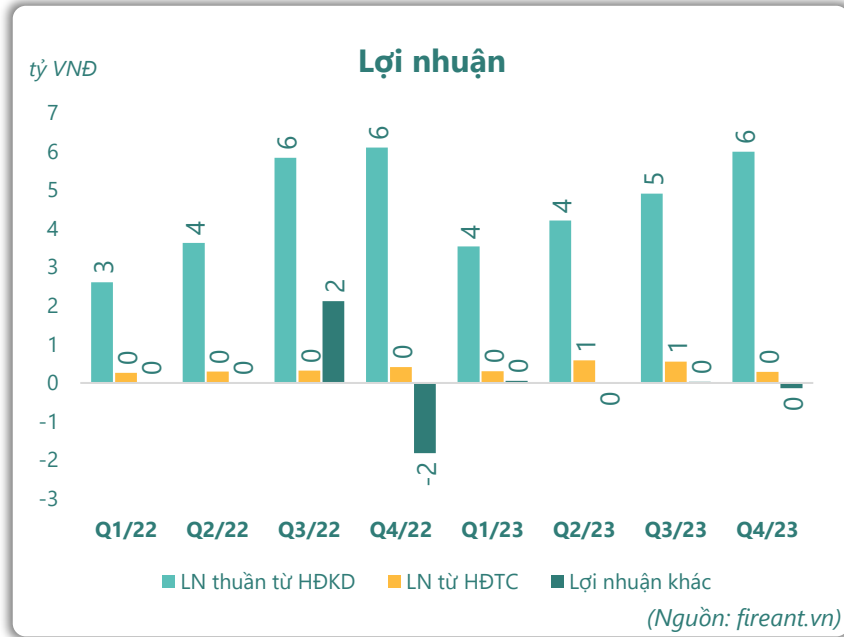
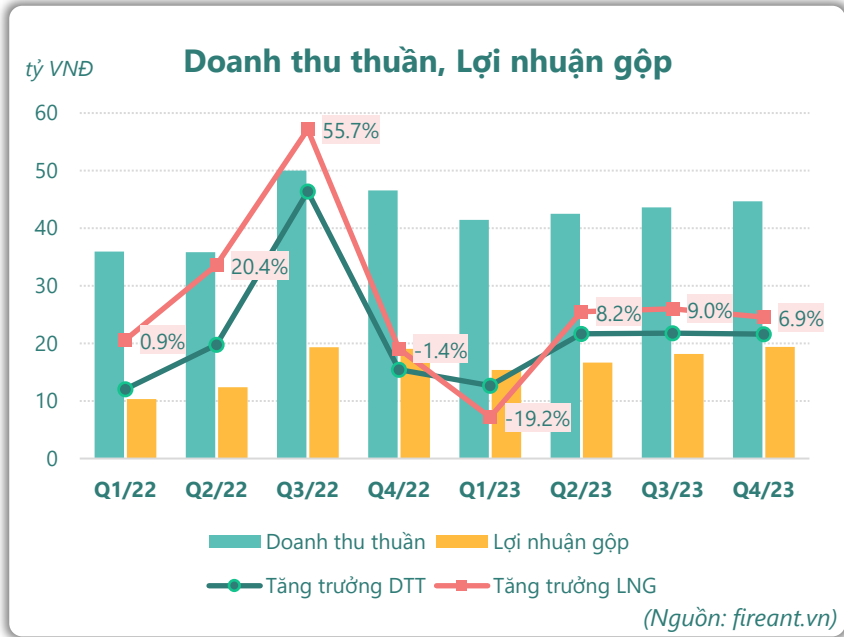
YoY: ▲ 0.50 | 2.6%

LN sau thuế
2023

16.6
tỷ VNĐ



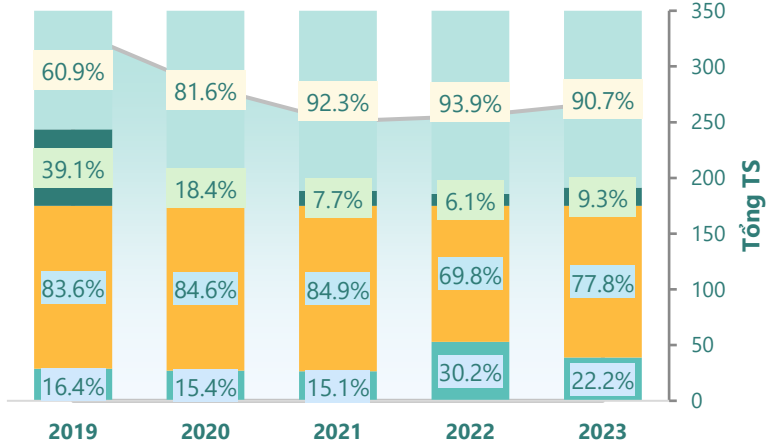
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

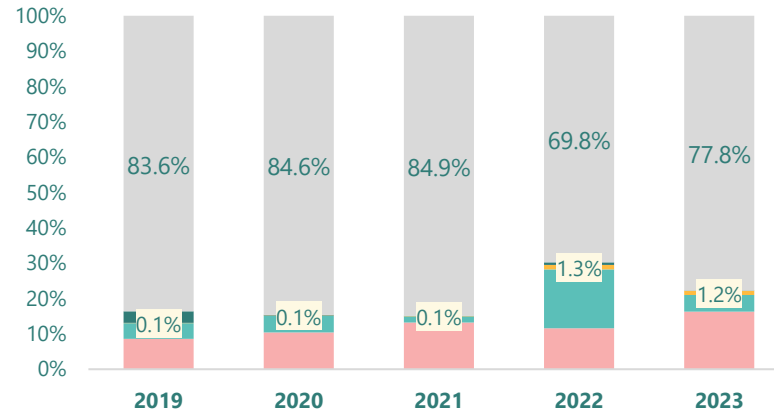
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

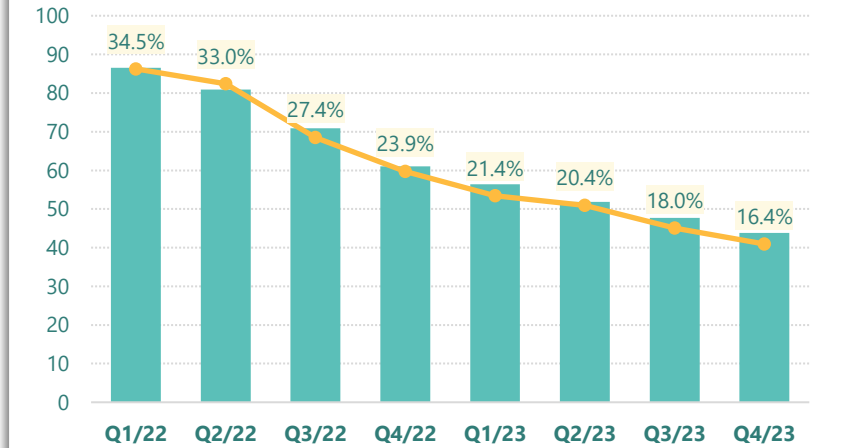


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

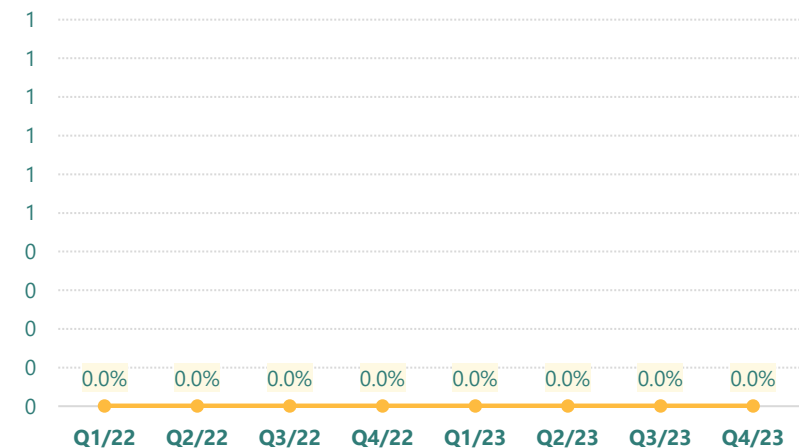


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

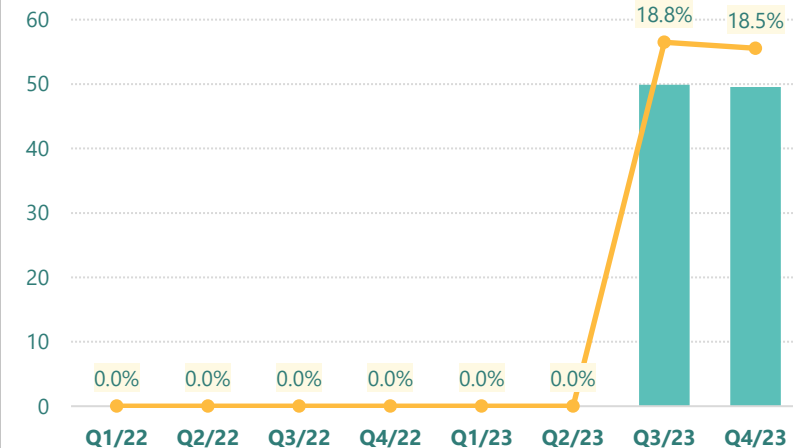


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

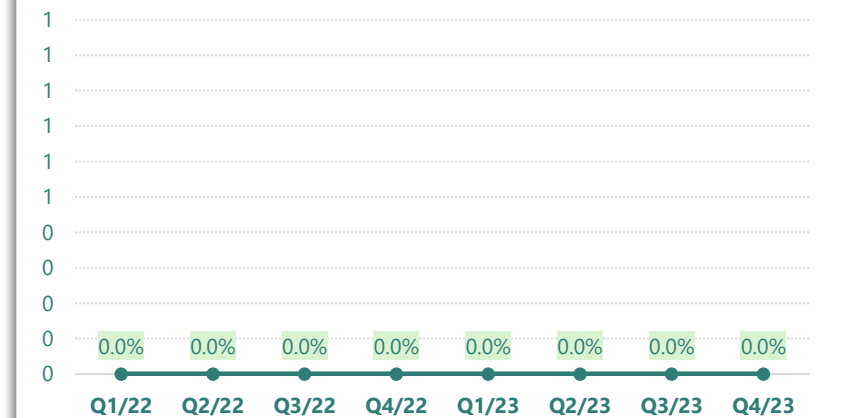


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

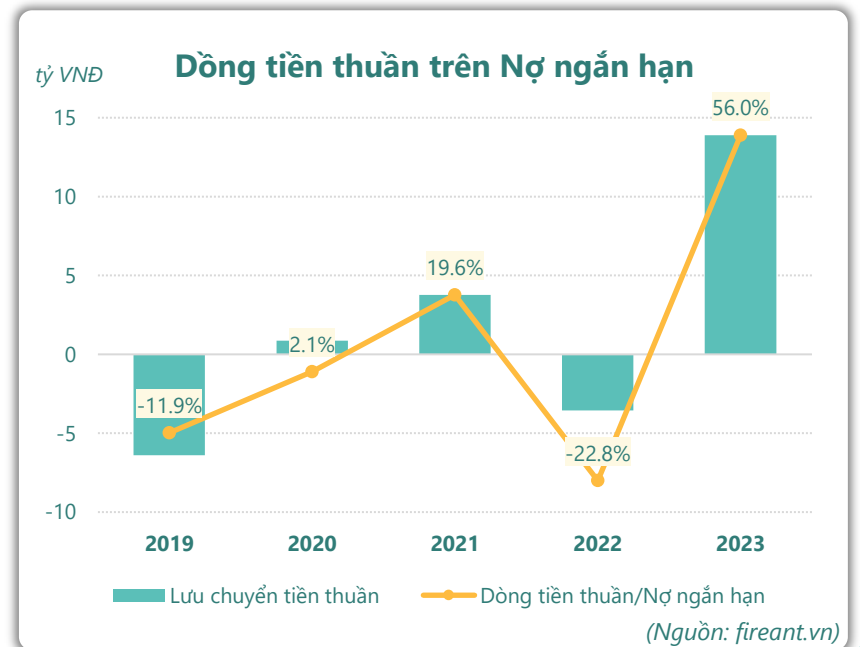
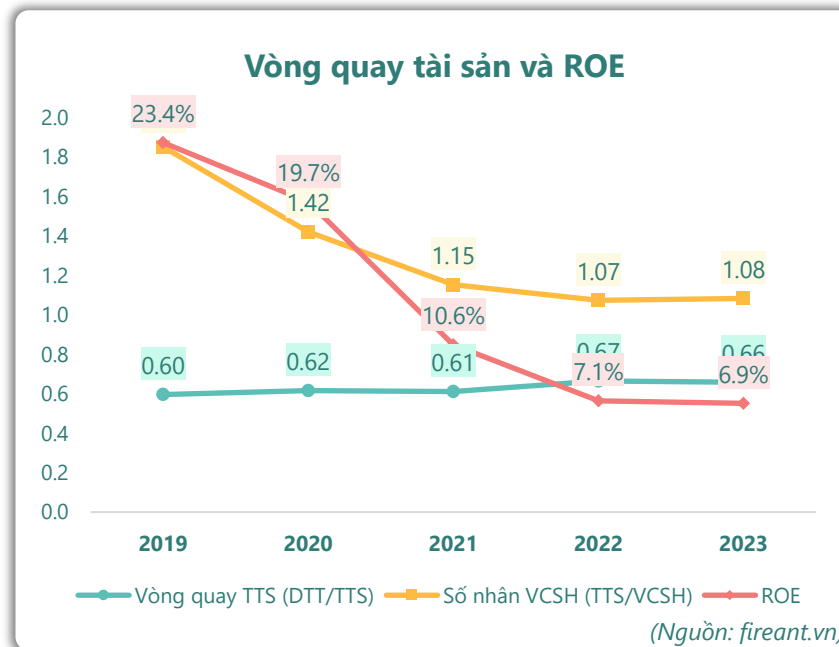
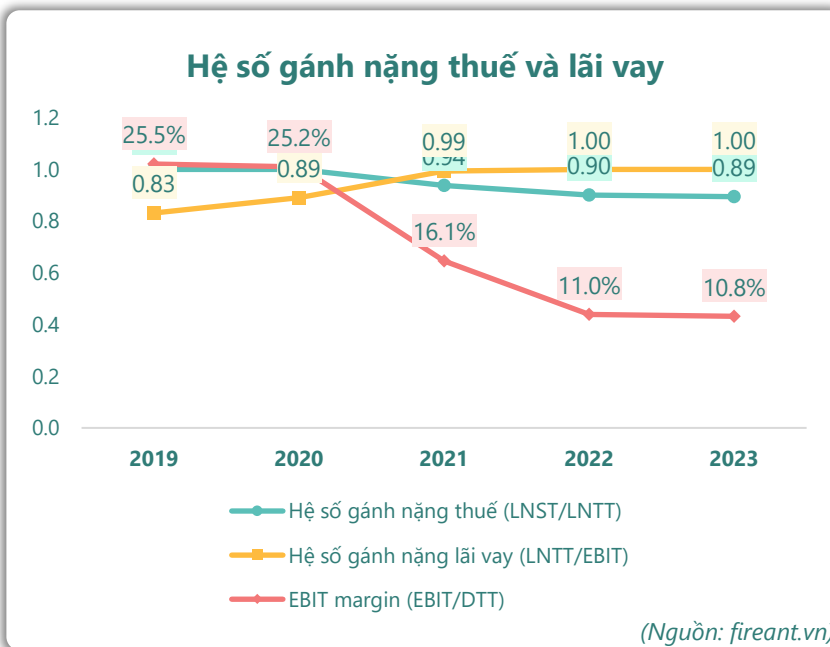
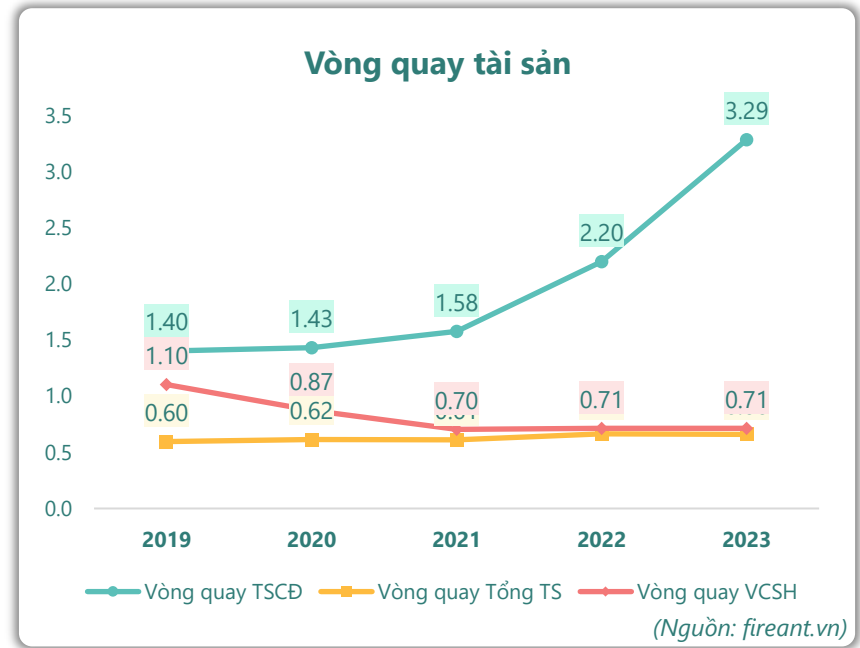
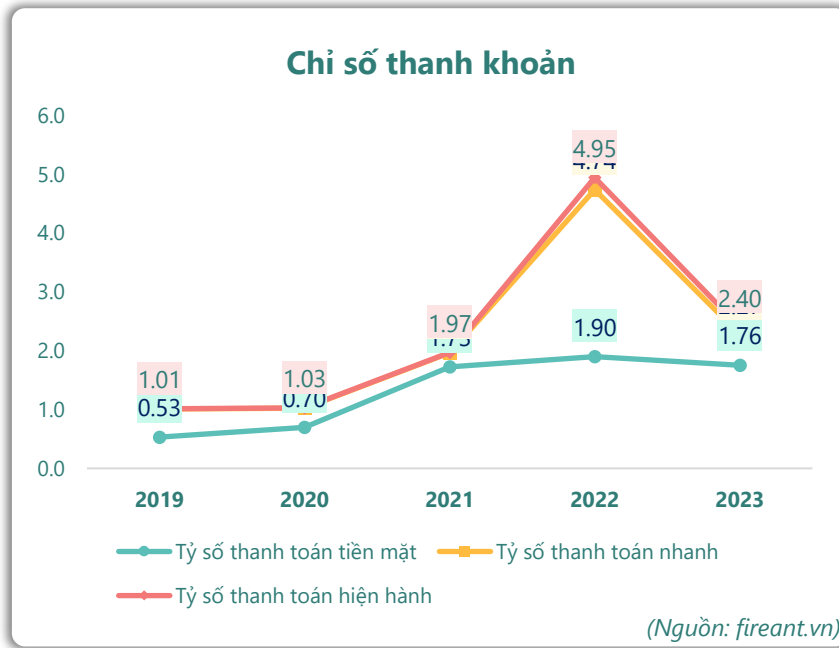
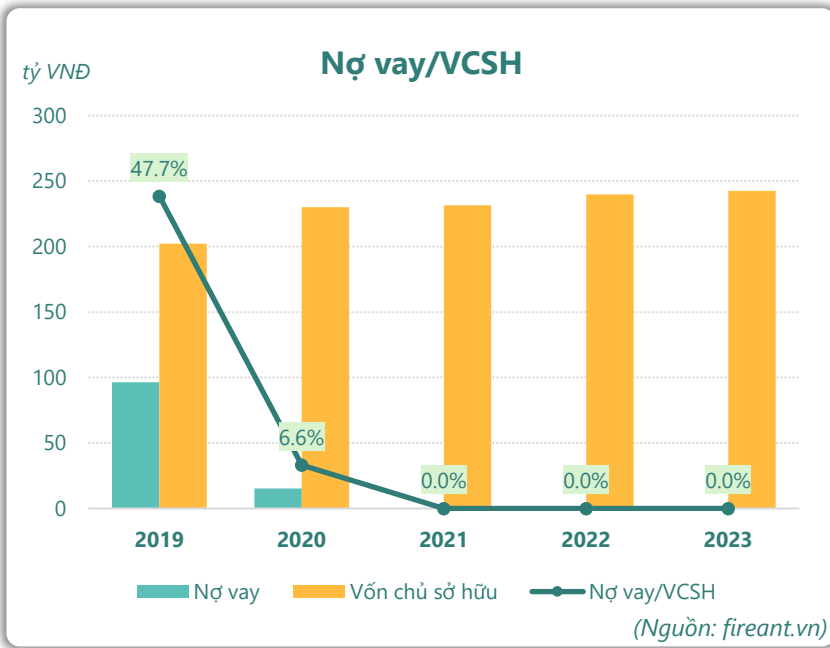


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	44.7	46.6	-4.1%	172	168	2.3%
Giá vốn hàng bán	25.3	27.5	-8.0%	103	107	-4.3%
Lợi nhuận gộp	19.4	19.0	2.1%	69.6	61.1	14.0%
Doanh thu HĐTC	0.69	0.41	69.5%	2.24	1.29	74.2%
Chi phí TC	0.40	0.00		0.51	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.7	12.1	-3.3%	45.9	38.9	18.0%
Chi phí QLDN	2.00	1.27	57.3%	6.75	5.23	28.9%
LN thuần từ HĐKD	5.99	6.10	-1.7%	18.7	18.2	2.6%
Lợi nhuận khác	-0.14	-1.82	92.6%	-0.06	0.30	-120%
LN trước thuế	5.86	4.28	36.9%	18.6	18.5	0.6%
Lợi nhuận sau thuế	5.31	3.78	40.4%	16.6	16.6	-0.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.31	3.78	40.4%	16.6	16.6	-0.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	-23.1	14.7	7.64	54.3	-3.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.37	-4.44	0.36	0.53	-49.2	0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-12.1	0.14	0
Tiền đầu kỳ	40.8	57.2	29.6	44.7	40.7	45.9
Lưu chuyển tiền thuần	16.3	-27.5	15.0	-3.95	5.23	-2.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.2	29.6	44.7	40.7	45.9	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	267	255	4.7%
Tài sản ngắn hạn	59.5	77.1	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	43.5	29.6	46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.6	42.6	-70.4%
Hàng tồn kho	3.10	3.21	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.67	-84.4%
Tài sản dài hạn	208	178	16.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	61.1	-28.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	0	
Tài sản dài hạn khác	115	117	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	15.6	59.0%
Nợ ngắn hạn	24.8	15.6	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.55	4.38	26.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)